UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2011/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 31 tháng 10 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 321/TTr-STC ngày 15 tháng 9 năm 2011 về việc đề nghị ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang", gồm 02 phụ lục:

- Phụ lục số 01: Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật kiến trúc;

- Phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Các công trình, dự án đã được phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chủ đầu tư chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

b) Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.

c) Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngay kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng chung theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại Quyết định này hoặc có những đơn giá bồi thường thiệt hại (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; các cơ quan, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành phố; Tổ chức phát triển quỹ đất được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các Chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
-Văn phòng Chính phủ; | Báo
- Bộ Tài chính; |
- Bộ Tài nguyên & Môi trường | cáo
- Thường trực Tỉnh uỷ; |
- Thường trực HĐND tỉnh; |
- Đoàn đại biểu Quốc hội ĐP; |
- CT và các PCT UBND tỉnh; |
- Cục KTVB- Bộ Tư Pháp
- UB MT Tổ Quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Như Điều 5: Thi hành;
- PCVP UBND tỉnh;
- Các CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT (A.)

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Chẩu Văn Lâm

Phụ lục số 1

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/ 10 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Cơ sở tính toán:

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình; Công văn số 920/BXĐ-KTXD ngày 25/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/20100;

- Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 02/7/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc xếp loại dường bộ địa phương để xác định giá cước vận tải; Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 18/9/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành cước bốc xếp một số loại vật tư bằng thủ công;

- Căn cứ Công bố số 1260/2009/UBND-GT ngày 16/6/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành "Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng'' thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Công bố số 1754/2009/UBND-GT ngày 17/8/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành "Đơn giá xây dựng công trình – Phần Lắp đặt'' thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Căn cứ Hướng dẫn số 346/HD-SXD ngày 18/7/2011 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán theo lương mới.

- Căn cứ Công báo giá số 267/TBLS/XD-TC ngày 31/6/2011 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính Thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu quý II năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Căn cứ Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II- Phân cấp, phân loại công trình

1- Công trình nhà kiên cố được phân thành 2 cấp: Cấp IV và cấp III;

- Nhà cấp IV chia thành 11 loại: từ số thứ tự số 1 đến số 11;

- Nhà cấp III chia thành 2 loại: loại 1 và loại 2;

2- Các công trình nhà tạm và vật kiến trúc khác chia thành 60 loại: Từ số thứ tự số 1 đến số 60.

III. Cách áp dụng

1. Cách xác định diện tích bồi thường.

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép (nhà cấp III từ nhà loại 1 đến nhà loại 2; nhà cấp IV từ nhà loại 1 đến loại 11): Xác định bằng diện tích sàn mái của từng tầng kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà (không tính diện tích ô văng);

- Nhà cấp IV (từ loại nhà số 1 đến loại nhà số 3): Xác định bằng diện tích sàn (nền) của nhà;

- Nhà cột gỗ, cột tre, cột khung thép, cột bê tông: Xác định bằng diện tích bằng cách đo từ mép ngoài cùng của các kết cấu chịu lực.

2. Cách áp dụng đơn giá.

a. Trường hợp không có đơn giá trong bảng giá tại Quy định này thì Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư hoặc tổ chức Phát triển quỹ đất kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản ban hành và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

- Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu... Các công trình kết cấu hạ tầng: Hồ, đập, kênh mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

b. Trường hợp đối với nhà cấp IV: loại 4 và 5 mái có chống nóng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 9,10 hoặc 11 phần IV.2 phụ lục 01; Nhà Cấp IV loại 6,7,8,9,10,11 và nhà cấp III loại 1 và 2 mái không có chống nóng thì phải khấu trừ phần bán mái phù hợp theo đơn giá bán mái tại mục 9,10 hoặc 11 phần IV.2 phụ lục 01; Nhà cấp IV loại 4 đến loại 11 và Nhà cấp III loại 1 và 2 mái có dán ngói trên mái nghiêng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 22 phần IV.2 phụ lục 01.

c) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các ngành, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

IV. Đơn giá về tài sản vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang

1. Bảng giá xây dựng mới về nhà ở:

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m^2 sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	*B*	*1*	*2*
Nhà cấp IV	1	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 110 mm bổ trụ ≥2,6m; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôxi măng.	1.417.900
	2	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220 mm bổ trụ ≥2,6m; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôxi măng.	1.784.700
	3	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220 mm ≥2,6m; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôxi măng; - Hiên bê tông cốt thép.	2.346.200
	4	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép.	2.781.700
	5	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Công trình phụ khép kín .	3.083.300
	6	Nhà 2 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép. - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.082.300
	7	Nhà 2 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép. - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.248.800
	8	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép. - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.221.700

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m^2 sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	*B*	*1*	*2*
Nhà cấp IV	9	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.517.300
	10	Nhà 3 tầng - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.270.700
	11	Nhà 3 tầng - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.501.100
Nhà cấp III	1	Nhà 4 tầng, 5 tầng. - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.072.900
	2	Nhà 4 tầng, 5 tầng. - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.177.700

Ghi chú:

- Đối với nhà cấp IV (loại 1, loại 2 và loại 3) chưa bao gồm bể phốt, bể nước.

- Giá xây dựng mới không bao gồm giá trị các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hoà nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùm, chậu rửa, xí bệt.

2. Bảng giá xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc:

Số Tự	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	*B*	*1*	*2*
1	Nhà trình tòng bằng vách đất.	đ/m^2	619.000
2	Nhà vách đất, vách tre, nứa.	đ/m^2	688.000
3	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi.	đ/m^2	832.000
4	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m^2	582.000
5	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m^2	648.000
6	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m^2	771.000
7	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m^2	908.000
8	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m^2	956.000
9	Nhà bán mái xây gạch < 3m, lợp tôn hoặc ngói.	đ/m^2	801.000
10	Nhà bán mái xây gạch mái lợp phibrôxi măng.	đ/m^2	344.000
11	Nhà bán mái xây gạch mái lợp tôn hoặc ngói.	đ/m^2	463.000
12	Xây chống nóng cao <=2,0m, mái lợp ngói, phibrôxi măng.	đ/m^2	483.000
13	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa, lá...	đ/m^2	205.000
14	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói hoặc tấm lợp...	đ/m^2	426.000
15	Hàng rào xây gạch	đ/m^2	279.000
16	Hàng rào sắt vuông (12x12) cm, hoa thoáng	đ/m^2	411.000
17	Ván khuôn cột, dầm trần	đ/m^2	95.000
18	Lát gạch Ceramic 300x300; 400x400	đ/m^2	130.200
19	Sàn gỗ, trần gỗ, ốp tường gỗ	đ/m^2	656.100
20	Lát gạch chỉ	đ/m^2	94.000
21	Láng nền sàn vữa xi măng	đ/m^2	26.800
22	Dán ngói trên mái nghiêng		382.600
23	Bể nước móng đáy bê tông cốt thép, tường xây 220 mm, nắp bê tông cốt thép	đ/m^3	1.580.000
24	Bể nước đáy bê tông cốt thép, tường xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép	đ/m^3	1.149.000
25	Bể tự hoại, tường xây 220 mm. nắp bê tông cốt thép	đ/m^3	1.456.000
26	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 6,2 m^3	đ/CT	11.757.000
27	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 9,3 m^3	đ/CT	14.267.000
28	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 12,4 m^3	đ/CT	19.036.000

Số Tự	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	*B*	*1*	*2*
29	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 15,4 m^3	đ/CT	22.675.000
30	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 18,5 m^3	đ/CT	30.038.000
31	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 24,7 m^3	đ/CT	37.416.000
32	Xếp khan đá hộc	đ/m^3	312.000
33	Xây đá hộc	đ/m^3	553.000
34	Xây gạch chỉ	đ/m^3	1.250.000
35	Bê tông sỏi mác 100	đ/m^3	592.000
36	Bê tông sỏi mác 200	đ/m^3	776.000
37	Đào xúc đất thủ công	đ/m^3	130.500
38	Đắp đất thủ công	đ/m^3	97.100
39	Đào san đất bằng máy ≤ 70 m	đ/m^3	10.400
40	Đào san đất bằng máy > 70 m	đ/m^3	16.000
41	Hàng rào cây xanh có xén tỉa	đ/md	31.000
42	Hàng rào cây xanh không xén tỉa cao từ 1.2 m đến 2 m.	đ/md	17.000
43	Hàng rào đơn giản (tre, nứa)	đ/md	6.500
44	Giếng nước D≤1 m, xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ dưới lên	đ/md	493.200
45	Giếng nước D>1 m, xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ dưới lên	đ/md	563.200
46	Giếng nước D≤1 m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/md	289.300
47	Giếng nước D>1 m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/md	325.000
48	Giếng khoan đường kính D=110 cm, chiều sâu ≤20m	đ/md	500.000
49	Giếng khoan đường kính D=110cm, chiều sâu >20m	đ/md	550.000
50	Giếng khoan đường kính D=80, chiều sâu ≤20m	đ/md	400.000
51	Giếng khoan đường kính D=80, chiều sâu >20m	đ/m d	450.000
52	Tháo dỡ, lắp đặt quạt điện	đ/cái	65.000
53	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà	đ/cái	202.000
54	Tháo dỡ, lắp đặt đèn chùm	đ/bộ	48.000
55	Tháo dỡ, lắp đặt thùng đun nước nóng	đ/bộ	428.000
56	Tháo dỡ, lắp đặt bồn tắm, téc nước	đ/bộ	28.000
57	Tháo dỡ lắp đặt chậu tiểu, chậu xí, chậu rửa.	đ/bộ	10.000

Số Tự	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	*B*	*1*	*2*
58	Tháo dỡ đường ống cấp nước đầu nguồn (bao gồm các phụ kiện đầu nối ống)	md	56.700
59	Tháo dỡ đồng hồ đo nước	cái	85.400
60	Tiền đền bù lệ phí đầu nối đường trục cấp nước	đ/hộ	600.000

Ghi chú:

- Nhà sàn tính trong bảng đơn giá xây dựng về nhà tạm, vật kiến trúc lập phương án theo phương án lợp lá cọ với những nhà có kết cấu và quy mô tương tự mái lợp Fibro xi măng nhân hệ số 1,0; mái lợp ngói đỏ nhân hệ số 1,2; mái lợp tôn nhân hệ số 1,12.
- Các công trình BIOGAS được bồi thường hỗ trợ 100% theo đơn giá (trường hợp đã được hỗ trợ theo Dự án khí sinh học thì khấu trừ phần hỗ trợ theo quy định). các bể có tổng diện tích xây dựng khác trong đơn giá thực hiện theo đơn giá nội suy tương đương.

3. Bảng giá bồi thường di chuyển mồ mả:

Số TT	Loại mồ mả	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện, thành phố	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
1	Mộ mả đã cải táng chưa xây gạch	đ/mộ	1.200.000	1.500.000	1.800.000
2	Mộ mả đã cải táng xây gạch	đ/mộ	1.600.000	1.800.000	2.200.000
3	Mộ mả chưa cải táng, đã đến thời hạn cải táng	đ/mộ	1.300.000	1.600.000	1.900.000
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đ/mộ	2.800.000	3.400.000	4.000.000
5	Mộ chôn chưa đến thời kỳ cải táng (chôn dưới 3 năm)	Hội đồng bồi thường lập dự toán chi tiết trình duyệt			
6	Giá mua đất đặt mộ (hung táng)	đ/mộ	170.000		
7	Giá mua đất đặt mộ (cát táng)	đ/mộ	33.000		

Ghi chú:

Đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả, trên đây đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói.

4. Hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng:

4.1- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,2 được điều chỉnh nhân hệ số 1,0.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,3 được điều chỉnh nhân hệ số 1,01.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,03.

4.2- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hoá so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,2 được điều chỉnh nhân hệ số 1,05.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,3 được điều chỉnh nhân hệ số 1,07.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,09.

4.3- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,11.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,5 được điều chỉnh nhân hệ số 1,14.

Phụ lục số: 02

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND Ngày 31 /10 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Cơ sở tính toán:

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Quyết định số 400/LĐ-QĐ ngày 26/4/1985 của Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư; văn bản số 879/STC -QLCSG ngày 31/7/2009 của Sở Tài chính về việc thông báo đơn giá nhân công lao động phổ thông; văn bản số 1674/SNN-HTX ngày 13/11/2007 của Sở Nông nghiệp về việc xây dựng chi phí đầu tư cho trồng, chăm sóc cây chè, cây mía; kết quả khảo sát giá thị trường tại thời điểm quý 1/2011; năng xuất cây trồng tính theo năng suất thống kê bình quân qua các năm của ngành nông nghiệp và các văn bản chế độ chính sách hiện hành của nhà nước.

II. Những quy định chung về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi:

1. Quy định chung:

* Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được làm tròn đến 0,1 m;

- Đường kính thân cây được làm tròn đến cm;
- Đơn vị đo diện tích được làm tròn số đến m^2
- Đơn vị đo thời gian được làm tròn đến tháng.

* Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

2. Cách xác định đường kính thân cây:

* Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3m phân cành thấp nhất ở độ cao > 1,3m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất;

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3m phân cành thấp nhất ở độ cao < 1,3m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m;

- Cây có chiều cao 1,3 < h < 3 m, phân cành thấp nhất ở độ cao > 1/3 chiều cao cây thì đo tại điểm cách mặt đất tương đương 1/3 chiều cao cây.

- Cây có chiều cao 1,3 < h < 3 m, phân cành thấp nhất ở độ cao < 1/3 chiều cao cây thì đo ở dưới điểm phân cành 0,1 m.

- Cây có chiều cao < 1,3 m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,1m.

* Cách đo: Dùng một trong hai cách sau đây:

- Dùng thước kẹp đo 2 chiều đường kính thân,

$$\text{Lấy giá trị trung bình} = \frac{(Đ1 + Đ2)}{2}$$

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

3. Xác định đường kính tán lá:

* Vị trí đo:

Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

* Cách đo:

Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá (D = R1+R2).

4. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

5. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

6. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây:

Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định trên diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Xác định mực nước ao hồ:

Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mức nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

1. Đơn giá cây trồng lâu năm:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Vải ta	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	544.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	396.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	328.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	297.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	274.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	122.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	56.000
2	Vải thiều	Cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	800.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	648.000
			Đường đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	498.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	404.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	266.000
			Đường đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	122.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	62.000
3	Nhãn trồng bằng hạt	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.134.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	846.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	728.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	578.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	450.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	242.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	122.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	56.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.180.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	923.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	763.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	442.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	370.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	122.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	62.000
5	Các loại hồng	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	376.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	296.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	152.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	80.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	8.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
6	Mít	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	360.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	240.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	180.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	30.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	13.000
7	Xoài, muỗm	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	360.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	240.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	120.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	16.000
8	Các loại Cam, Quýt	Cây	Đường đường kính tán lá 4 m trở lên	550.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	450.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	386.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	103.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	72.000
9	Trầu, Sở	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	78.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	47.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	31.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000
10	Bồ kết	Cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	336.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	210.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	84.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	17.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000
11	Cà phê	Cây	Đường kính thân trên 20 cm	93.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	62.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	23.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000
12	Dừa	Cây	Đã có quả	198.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	86.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	43.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	29.000
13	Cau, Báng, Nhóc, Đao	Cây	Đã có quả	120.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	60.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	16.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
14	Cọ lợp nhà	Cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	48.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	32.000
			Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	16.000
			Cọ già cỗi (Hỗ trợ công chặt)	8.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m^2	Mới trồng dưới 1 năm	590.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	890.000
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m^2	Mới trồng dưới 1 năm	407.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	620.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	770.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 5 tấn	801.500
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	871.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	980.700
			Năng suấ từ 15 tấn trở lên	1.074.000
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 5 tấn	582.000
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	652.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	761.000
			Năng suấ từ 15 tấn trở lên	854.500
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 5 tấn	384.200
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	454.200
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	563.500
			Năng suấ từ 15 tấn trở lên	650.000
16	Cây Thanh Long	100 m^2	Mới trồng dưới 1 năm	1.868.400
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.103.800
			Giai đoạn kinh doanh	
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.338.600
			Từ 6 năm đến dưới 10 năm	1.197.300
			Trên 10 năm	986.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào,Lê	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	260.000
			Đường kính thân từ trên10 cm đến dưới 20 cm	155.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	70.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	17.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.500
18	Na, Lựu	Cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	190.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	128.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	48.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
19	Bưởi	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	200.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	150.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	85.000
	Bưởi	Cây	Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	50.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	17.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	8.500
20	Phật thủ	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	400.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	300.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	200.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	100.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	20.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	10.000
21	Vối	Cây	Đường kính thân từ 40 cmêtờ lên	100.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	72.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	44 000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	14.500
			Đường kính thân dưới 2 cm	7.000
22	ỔI	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	128.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	80.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến 10 dưới cm	47.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000
23	Dâu da,Thị, Doi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm	128.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	80.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	47.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	8.000
24	Các loại Chanh, Quất	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	119.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	70.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	18.000
			Đường tán dưới 0,5 m	9.000
25	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà,	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	96.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	64.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	32.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	8.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
26	Quất hồng bì	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	130.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	100.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	50.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
27	Hoa hoè	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	50.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	30.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	16.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	8.000
28	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	54.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	30.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	20.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	10.000
29	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	Cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	700.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	560.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	420.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	220.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	42.000
30	Quế, sơn ta	Cây	Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	7.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	33.000
			Cây dưới 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	130.000
			Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	260.000
31	Cây cảnh trồng dưới đất	Cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	35.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	15.000

*** Ghi chú:**

Phương pháp xác định đơn giá bồi thường một số cây trồng chính như: Cây vải, cây nhãn, cây cam, cây chè...:

- Tính khấu hao vườn cây: áp dụng theo TT 203/2009 ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính
- Mức khấu hao = tổng trồng mới + chăm sóc/40 năm
- Giá trị vườn cây = tổng trồng mới - tổng khấu hao
- Tính BQ suất đầu tư = Chi phí trồng mới + chi phí chăm sóc
- Lợi nhuận =Tổng sản giá trị sản phẩm thu được - chi phí đầu tư/năm
- Mức bồi thường = lợi nhuận + giá trị còn lại của vườn cây.

2. Đơn giá cây trồng hàng năm

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Khoai sọ	khóm	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	8.000
2	Dứa ta	m^2	Đã có quả	8.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	2.000
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) vụ 1	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng dưới 10 tháng	3.400
	Vụ 2	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng dưới 10 tháng	2.400
	Vụ 3	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng dưới 10 tháng	2.100
4	Chuối	cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	24.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	16.000
			Cây trồng dưới 1 m	5.000
5	Sắn dây, củ Mỡ, củ Mài	khóm	Trồng trên 10 tháng (hỗ trợ công thu hoạch)	60.000
			Trồng trên 10 tháng (hỗ trợ công thu hoạch)	5.000
			Trồng dưới 10 tháng	42.000
			Trồng dưới 10 tháng	25.000
6	Các loại rau ăn lá	m^2	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	5.800
7	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m^2	Chưa được thu hoạch	8.000
8	Bầu, Bí, Mướp Su su có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	21.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	18.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	3.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.000
9	Bầu, Bí, Mướp, Su su không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	18.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	14.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	3.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
10	Gấc (có giàn, diện tích giàn cho mỗi khóm không quá 25m^2)	khóm	Đang cho thu hoạch quả	80.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	90.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	30.000
			Cây dưới 5 lá thật	15.000
11	Gấc không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	40.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	45.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	10.000
			Cây dưới 5 lá thật	5.000
12	Cây trầu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m^2 trở lên	25.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m^2	15.000
13	Lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m^2	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại	2.200
14	Khoai lang	m^2		1.300
15	Mạ	m^2		15.000
16	Lúa nước	m^2	Chưa đến kỳ thu hoạch	3.600
17	Ngô	m^2	Chưa đến kỳ thu hoạch	2.500
18	Đu đủ	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	60.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	24.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	1.600
19	Sắn củ	m^2	Hỗ trợ công thu hoạch	300
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	1.600
20	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	24.000
			Chưa thu hoạch	48.000
			Trồng mới	19.000
21	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m^2	Trồng từ 61 ngày trở lên	2.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	3.300
22	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m^2		5.000
23	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m2)	m^2	Đã có hoa	14.000
			Chưa có hoa	13.000
24	Các loại hoa Cúc (mật độ 20 khóm/m2)	m^2	Đã có hoa	13.000
			Chưa có hoa	11.000
25	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13khóm/m2)	m^2	Đã có hoa	8.500
			Chưa có hoa	8.000

3. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Vầu, diễn, hóp, nứa ngộ	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	2.900
			Cây còn non đã có lá (vầu)	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	5.800
			Cây còn non đã có lá	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
3	Lộc ngộc, Bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	5.800
			Cây còn non đã có lá	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
	Nứa	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	1.000
4		Cây	Cây còn non đã có lá	500
		Bụi	Mới trồng	23.800
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	9.100
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	10.800
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	11.800
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	6.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	81.300
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	110.600
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	144.500
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	183.000
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	225.800
			Đường kính thân trên 100 cm	245.400

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
6	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	8.600
			Đường kính thân dưới 5 cm (trông và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	11.700
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	13.600
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	14.800
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	110.600
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	183.000
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	273.200
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	325.000
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	442.600
			Đường kính thân trên 100 cm	508.000
7	Cây Mây, song...	khóm	Mới trồng đến dưới 2 năm	61.100
		khóm	Từ 2 năm đến dưới 5 năm	244.500
		khóm	Từ 5 năm trở lên	310.200
8	Cây vật liệu để lấy hom sản xuất cây giống lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	4.300
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	8.600
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	9.800

Ghi chú:

- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K=2.

- Đối với các loại Tre, Trúc, Vầu, Mai, Diễn, Hóp, Lộc ngộc, Bương ... không tính bồi thường đối với những cây bị cụt ngọn, sâu bệnh.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc mà vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong trường hợp cây 2 chạc mà vị trí đường kính từ mặt đất dưới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc

4. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thuỷ sản (Chưa tính chi phí đào, đắp đất)

4.1- Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thuỷ sản (nuôi từ cá hương lên cá giống)

STT	Loài cá ươm nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Mức hỗ trợ bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 01 - 03 tháng	Thời gian nuôi từ 3- 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm cỏ	204.000	14.675.700	9.783.800
2	Cá Mè	204.000	12.723.500	8.482.300
3	Cá Trôi	105.000	7.241.800	4.827.900
4	Cá Rô phi	84.000	11.836.400	7.890.900
5	Cá Chép	45.000	8.494.200	5.662.800

4.2- Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thuỷ sản thương phẩm (cá thịt)

STT	Loại hình nuôi	Mật độ nuôi (con/m^2)	Mức hỗ trợ bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1- 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3- 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
I	**Mức nước ao từ 1,2 m trở lên**			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	2,5	50.400.000	33.600.000
2	Ghép Rô phi là chính	3	38.880.000	25.920.000
3	Ghép Chép V1 là chính (chép lai 3 mầu)	3	43.200.000	28.800.000
4	Tôm càng xanh	10	24.300.000	16.200.000
5	Ba ba	2	547.200.000	364.800.000
6	Ếch	60	806.400.000	537.600.000
II	**Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m**			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	1,5	30.240.000	20.160.000
2	Ghép Rô phi là chính	1,8	23.328.000	15.552.000
3	Ghép Chép V1 là chính (chép lai 3 mầu)	1,8	25.920.000	17.280.000

4.3- Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ

STT	Loài cá	Mật độ nuôi vỗ (kg/100m^2)	Đơn giá (đ/ha)	Ghi chú
1	Cá Trăm	20	3.156.000	
2	Cá Mè	10	3.078.000	
3	Cá Trôi	15	3.117.000	
4	Cá Chép	10	3.078.000	
5	Cá Rô phi	50	3.392.000	